

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2025**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể năm 2025 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại Dịch vụ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Htho*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1313 /QĐ-TCTK ngày 17 tháng 10 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê) *[Signature]*

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7/2024	Cục TTDL	Vụ TMDV, Vụ CNXD, Vụ TKQG
2	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 8 - 9/2024	Cục TTDL	Vụ TMDV
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 7-10/2024	Vụ: TMDV, CNXD, TKQG	Cục TTDL
4	Xây dựng chương trình phần mềm chọn mẫu cơ sở SXKD cá thể; phần mềm điều tra (CAPI); Trang Web điều hành; phần mềm tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 9 - 11/2024	Cục TTDL	
5	Chọn mẫu điều tra	Tháng 11/2024	Cục TTDL	CTK, Chi CTK
6	Rà soát mẫu điều tra	Tháng 12/2024	CTK	Cục TTDL
7	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên	Tháng 11/2024	CTK	Chi CTK
8	In tài liệu (nếu có)	Tháng 11/2024	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
9	Tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương	Tháng 12/2024	Cục TTDL	Vụ TMDV, VPTC, Đơn vị liên quan
10	Tập huấn nghiệp vụ cấp tỉnh	Tháng 12/2024	CTK	Chi CTK
11	Thu thập thông tin	Tháng 01-02/2025	CTK	Chi CTK

STT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
12	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Tháng 02 - 3/2025	Cục TTDL CTK	Chi CTK
13	Kiểm tra, giám sát điều tra	Tháng 01- 2/2025	Cục TTDL	Vụ TMDV, các Vụ liên quan, CTK, Chi CTK
14	Xử lý, tổng hợp kết quả đầu ra cấp trung ương	Tháng 4/2025	Cục TTDL	Vụ TMDV, các Vụ liên quan
15	Tổng hợp số liệu, phân tích kết quả điều tra ở cấp tỉnh	Tháng 4/2025	CTK	
16	Biên soạn báo cáo kết quả chủ yếu của cuộc điều tra	Tháng 6/2025	Vụ TMDV	Vụ CNXD, Vụ TKQG
17	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Tháng 10/2025	VPTC	Vụ KHTC, đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL)

Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng dẫn cập nhật bảng kê, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý mạng lưới điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ và các đơn vị liên quan thiết kế để chuyển các địa phương sử dụng.

2. **Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ (Vụ TMDV):** Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. **Vụ Kế hoạch tài chính:** Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ TMDV và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

4. **Văn phòng Tổng cục:** Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

5. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

6. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê):

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu phiếu điều tra...

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Đề tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

1. Thiết kế mẫu

Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là điều tra chọn mẫu với cỡ mẫu bảo đảm các ước lượng thống kê cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành kinh tế cấp 3 (riêng ngành mã số 49, 50 chọn đại diện Cấp 4; ngành mã số 681 đại diện ngành Cấp 5).

a. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

* Cỡ mẫu của toàn quốc

Dàn chọn mẫu được lập từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 và cập nhật kết quả điều tra năm 2024, lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể thời điểm 31/12/2024 (trừ cơ sở hoạt động xây dựng ngành F)

Số lượng mẫu điều tra được xác định khoảng 3% tổng số cơ sở SXKD cá thể theo kết quả điều tra năm 2024.

* Phân bổ mẫu điều tra

Mẫu điều tra được phân bổ theo phương pháp tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô tổng thể. Quy trình phân bổ mẫu thực hiện theo hai bước:

Bước 1: Phân bổ mẫu cho từng tỉnh, thành phố

Số lượng mẫu điều tra cho từng tỉnh, thành phố được tính theo công thức :

$$n_i = N \times \frac{\sqrt{M_i}}{\sum_1^{63} \sqrt{M_i}}$$

Trong đó:

- n_i : Số lượng mẫu cần điều tra tỉnh, thành phố i ($i = 1 \div 63$)
- M_i : Tổng số cơ sở SXKD cá thể tỉnh, thành phố i ;
- N : Cỡ mẫu chung của 63 tỉnh, thành phố (bằng 3,0% tổng số cơ sở SXKD cá thể của 63 tỉnh, thành phố).

Bước 2: Phân bổ mẫu cho từng ngành thuộc tỉnh, thành phố

Số lượng mẫu phân bổ cho từng ngành thuộc tỉnh, thành phố được tính theo công thức :

$$m_{ij} = n_i \times \frac{\sqrt{M_{ij}}}{\sum_{j=1}^{244} \sqrt{M_{ij}}}$$

Trong đó:

- m_{ij} : Cỡ mẫu ngành j của tỉnh, thành phố i ($j = 1 \div 244$)
- M_{ij} : Tổng số cơ sở SXKD cá thể ngành j tỉnh, thành phố i ;
- n_i : Cỡ mẫu chung của tỉnh, thành phố i .

b. Chọn mẫu điều tra

* **Lập danh sách cơ sở SXKD cá thể:** Lập danh sách các cơ sở SXKD cá thể của từng tỉnh, thành phố (trừ ngành F) theo từng ngành kinh tế Cấp 3 (riêng ngành mã số 49, 50 chọn đại diện C4; ngành mã số 681 đại diện ngành C5) và xếp theo độ dốc doanh thu giảm dần.

* **Phân tổ các cơ sở SXKD cá thể:** Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi tổ bằng khoảng cách k . Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD cá thể của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cá thể cần chọn}}$$

*** Chọn mẫu**

- Tổ đầu tiên được xác định là tổ có số thứ tự cơ sở đầu tiên đến cơ sở SXKD cá thể có số thứ tự bằng khoảng cách tổ (k).

- Cơ sở SXKD cá thể mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở SXKD cá thể thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên.

Chọn các cơ sở SXKD cá thể mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở SXKD cá thể mẫu đầu tiên cộng với bội số của khoảng cách tổ k (k ; $2k$; $3k$...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu để thực hiện điều tra.

Ví dụ: khoảng cách $k = 4,72$ và cơ sở SXKD cá thể mẫu đầu tiên được chọn có số thứ tự là 3, thực hiện phép tính: $3 + 4,72 = 7,72$; $3 + 2 \times 4,72 = 12,44$... tiếp tục thực hiện ta có các số tính được là: 7,72; 12,44; 17,16; 21,88; 26,60; 31,32... Như vậy, các cơ sở SXKD cá thể được chọn vào mẫu là các cơ sở SXKD cá thể có số thứ tự 3; 7; 12; 17; 21; 26; 31... Quá trình này được thực hiện đến tổ cuối cùng của danh sách.

Quy trình chọn mẫu điều tra do Cục TTDL thực hiện bằng chương trình máy tính trên hệ thống chung của Tổng cục Thống kê trước ngày 25/11/2024. Cục Thống kê cấp tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các mẫu cơ sở SXKD cá thể theo hướng dẫn của Cục TTDL.

*** Thay thế mẫu**

Cơ sở SXKD cá thể được thay thế trong trường hợp cơ sở mẫu không còn tồn tại, không hợp tác.

Nguyên tắc thay mẫu: Chọn cơ sở SXKD cá thể cùng ngành kinh tế ở cấp ngành tương ứng, có quy mô doanh thu tương đương (ưu tiên chọn trên cùng xã với cơ sở mẫu bị mất). Nếu xã đó không có thì thay thế bằng cơ sở SXKD cá thể có quy mô tương đương ở xã khác cùng huyện.

Trường hợp không có cơ sở SXKD cá thể cùng ngành chọn mẫu để thay thế trong huyện, GSV của huyện báo mất mẫu để chọn thay thế từ huyện khác trong tỉnh. Nếu không còn cơ sở SXKD cá thể nào đủ điều kiện thay thế, xác định mất mẫu.

2. Tổng hợp kết quả điều tra mẫu và suy rộng

Quá trình tổng hợp, suy rộng được tiến hành tập trung ở cấp tỉnh, thành phố cho từng ngành chọn mẫu tại từng huyện như sau:

a) Các chỉ tiêu tài chính, số tháng kinh doanh

*** Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở SXKD cá thể mẫu theo từng ngành**

Tính bình quân Tổng doanh thu, nguồn vốn, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, thuế và các khoản phải nộp, số tháng kinh doanh... theo công thức:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

Trong đó:

- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân của 1 cơ sở SXKD cá thể mẫu ngành j;
- x_{ij} : Chỉ tiêu điều tra của cơ sở SXKD cá thể i, ngành j ($i = 1, 2, 3... n$);
- n_j : Tổng số cơ sở SXKD cá thể mẫu điều tra của ngành j.

*** Suy rộng chỉ tiêu**

Suy rộng từng chỉ tiêu từng ngành theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j \times N_j$$

Trong đó:

- X_j : Chỉ tiêu suy rộng ngành j ;
- \bar{x}_j : Chỉ tiêu điều tra mẫu bình quân ngành j ;
- N_j : Tổng số cơ sở SXKD cá thể ngành j .

Chọn mẫu ở cấp ngành nào thì suy rộng được thực hiện theo cấp ngành đó và suy rộng kết quả từ ngành cấp trên xuống cấp dưới.

b) Các chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ

Bao gồm các chỉ tiêu: Chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp; vận chuyển, luân chuyển, lượt khách, ngày khách.

*** Tính chỉ tiêu doanh thu bình quân 1 đơn vị sản phẩm/dịch vụ mẫu của từng ngành theo công thức:**

$$\bar{d} = \frac{\sum_{i=1}^n d_i}{\sum_{i=1}^n x_i}$$

Trong đó:

- \bar{d} : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- d_i : Doanh thu của chỉ tiêu mẫu cơ sở SXKD cá thể thứ i ($i=1,2,3, \dots, n$);
- x_i : Khối lượng sản phẩm chỉ tiêu mẫu cơ sở SXKD cá thể thứ i ($i=1,2,3, \dots, n$).

*** Suy rộng chỉ tiêu sản phẩm công nghiệp, sản lượng dịch vụ theo công thức:**

$$X = \frac{D_X}{\bar{d}}$$

Trong đó:

- X : Chỉ tiêu sản lượng cần suy rộng;
- \bar{d} : Doanh thu bình quân của chỉ tiêu mẫu;
- D_X : Doanh thu đã suy rộng của chỉ tiêu X .

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2025

Phiếu số 01/CT-SL

PHIẾU ĐIỀU TRA SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐẾN NGÀY 31/12/2024

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BKHĐT ngày .../.../2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG

Phần mềm tự động hiển thị thông tin cơ sở.

- Đối với thông tin tỉnh/huyện/xã/dịa bàn/mã cơ sở, nếu thông tin khác so với bảng kê thì ĐTV báo với GSV.

- Đối với thông tin về cơ sở (tên, điện thoại, email,... nếu có thay đổi thì ĐTV cập nhật vào CAP1).

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: _____

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: _____

Xã/phường/thị trấn: _____

Mã cơ sở: _____

Tên cơ sở: _____

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____

Số điện thoại: _____

Email (nếu có): _____

A1. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở là:

A1.1. Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn

A1.2. Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở

(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)

1. Tại nhà, đường phố, ngõ xóm

2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại

3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố

4. Tại cửa hàng minimart

5. Địa điểm cố định khác (ghi rõ) _____

6. Địa điểm không cố định

A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD 3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD

2. Chưa đăng ký ĐKKD 4. Không phải ĐKKD

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 31/12/2024 là bao nhiêu người?

Người

Trong đó:

B.1.1. Lao động nữ? Người

B.1.2. Lao động thuê ngoài? Người

B.1.3. Lao động là người nước ngoài? Người

E. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM CỦA CƠ SỞ

E1. Mô tả nhóm sản phẩm chính của cơ sở

Mã ngành sản phẩm

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin:

ĐIỀU TRA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2025

Phiếu số 02/CT-M

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2025

Thực hiện Quyết định số /QĐ-BKHDT ngày .../.../2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê

A. THÔNG TIN CHUNG

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: _____

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/TP trực thuộc Trung ương: _____

Xã/phường/thị trấn: _____

Mã cơ sở: _____

Tên cơ sở: _____

Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____

Số điện thoại: _____

Email (nếu có): _____

A1. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở là:

- A1.1. Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn
- A1.2. Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở

A2. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở

(Chọn một trong các mã dưới đây tương ứng với địa điểm SXKD của cơ sở)

- 1. Tại nhà, đường phố, ngõ xóm
- 2. Tại siêu thị, trung tâm thương mại
- 3. Tại chợ kiên cố, bán kiên cố
- 4. Tại cửa hàng minimart
- 5. Địa điểm cố định khác (ghi rõ) _____
- 6. Địa điểm không cố định

A3. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?

- 1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD
- 2. Chưa đăng ký ĐKKD
- 3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận ĐKKD
- 4. Không phải ĐKKD

A4. Cơ sở có tham gia tổ hợp tác không?

- 1. Có
- 2. Không

B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ

B.1. Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà tại thời điểm 31/12/2024 là bao nhiêu người? Người

Trong đó:

B.1.1. Lao động nữ? Người

B.1.2. Lao động thuê ngoài? Người

B.1.3. Lao động là người nước ngoài? Người

C. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ

C1. Tồn kho cuối kỳ, đầu kỳ của cơ sở (Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp I là B-C-E)

	Thời điểm 31/12/2024	Thời điểm 01/01/2024
	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng

C2. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình SXKD?

(Đối với tài sản cố định chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD, có giá trị từ 10 Triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)

	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 31/12/2024	Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
C2.1. Nhà xưởng, cửa hàng	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng
C2.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng
C2.3. Máy móc	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng
C2.4. Tài sản cố định khác	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng
* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (PM tự tính = C2.1+C2.2+C2.3+C2.4)	<input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="text"/> Nghìn đồng

C3. Số tiền vốn lưu động ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 31/12/2024 là bao nhiêu? (Số tiền vốn lưu động gồm: giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.... Không bao gồm giá trị TSCĐ) Nghìn đồng

C4. Trong tổng số tiền vốn Ông/bà bỏ ra cho hoạt động SXKD (gồm mua TSCĐ và vốn lưu động) thì Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 31/12/2024? Nghìn đồng

D. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ

D1. Số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2024 là bao nhiêu? Tháng

D2. Tổng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2024 là bao nhiêu? Nghìn đồng

D2.1. Tỷ trọng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) qua ứng dụng do cơ sở xây dựng riêng bình quân trong 1 tháng? %

D2.2. Tỷ trọng số tiền thu của cơ sở (bao gồm cả vốn và lãi) qua Ứng dụng điện thoại, Mạng xã hội, Sàn giao dịch điện tử bình quân trong 1 tháng? (Không phải do cơ sở xây dựng) %

D3. Tổng doanh thu năm 2024? (PM tự tính = D1*D2) Nghìn đồng

D3.1 Trong năm 2024 cơ sở có thực hiện giao dịch thương mại điện tử không? (Cơ sở giao hàng và khách hàng nhận hàng đều qua mạng internet, còn được gọi là giao dịch mua bán trên môi trường số)

Có Không → Chuyển câu D4

Nếu có: Tổng số tiền thu được cho hoạt động giao dịch này bình quân trong 1 tháng của năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu Nghìn đồng

D4. Trong năm 2024, cơ sở sản xuất kinh doanh của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu? Nghìn đồng

Trong đó:

D4.1 Thuế GTGT Nghìn đồng

D4.2 Lệ phí môn bài Nghìn đồng

D5.1. Trong năm 2024, cơ sở SXKD của ông/bà có tự thực hiện dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho.. không? (tự cơ sở thuê lao động thực hiện hoạt động logistics)

Có Không → Chuyển câu D5.2

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics bình quân trong 1 tháng năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu? Nghìn đồng

D5.2. Trong năm 2024, cơ sở SXKD của ông/bà có thuê ngoài dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho.. không? (cơ sở thuê đơn vị khác thực hiện hoạt động logistics)

Có Không → Chuyển câu D5.3

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics bình quân trong 1 tháng năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu? Nghìn đồng

D5.3. Trong năm 2024, cơ sở SXKD của ông/bà có phát sinh chi phí về CNTT sau phục vụ cho SXKD không?

Mua, thuê phần cứng	<input type="checkbox"/> Có → <input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="checkbox"/> Không
Mua, thuê phần mềm	<input type="checkbox"/> Có → <input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="checkbox"/> Không
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	<input type="checkbox"/> Có → <input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="checkbox"/> Không
Chi phí khác liên quan đến CNTT	<input type="checkbox"/> Có → <input type="text"/> Nghìn đồng	<input type="checkbox"/> Không

E. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

E1. Ông/bà vui lòng cho biết nhóm sản phẩm/dịch vụ cơ sở đang SXKD?
 (Hiện thị tên và mã sản phẩm/dịch vụ được chọn mẫu của cơ sở SXKD)

Mã ngành (tìm mã hiển thị trên PM)

(Đơn vị tính của sản phẩm tự động hiển thị theo mã của VCPA)

E2. Bình quân 1 tháng năm 2024 cơ sở SX được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

E3. Bình quân 1 tháng năm 2024 cơ sở bán được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E)

E4. Bình quân 1 tháng trong năm 2024, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? (Nghìn đồng)

E5. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa bình quân 1 tháng năm 2024 thì số tiền vốn đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Nghìn đồng)

(Hiện thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là G (trừ mã đại lý, SCBD mã 4513-4520-45413-4542-461), ngành L6810)

E6. Năm 2024, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?

Có

Không

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 56)

E6.1 Nếu có: Số tiền bình quân 1 tháng năm 2024 ông/bà mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Nghìn đồng)

(Các câu hỏi từ E1 đến E6.1 sẽ được lặp lại cho từng nhóm ngành sản phẩm/dịch vụ thứ 2 trở lên được chọn mẫu)

E7. Doanh thu bình quân 1 tháng của các sản phẩm (PM tự tính = Tổng các E4)

E8. Tổng doanh thu năm 2024 (PM tự tính=DI*E7)

E8.1. Trong đó: Doanh thu dịch vụ số được giao nhận qua mạng internet năm 2024 là bao nhiêu?

F. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 1 là ngành H)

I. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212)

F1. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hành khách đến 31/12/2024:

xe/tàu

Trọng tải mỗi loại phương tiện

Ghế

(ghi số lượng)

F1x. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hành khách nào khác nữa không?

Có

→ Quay trở lại câu F1 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện

Không

→ Chuyển câu F2

F2. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hàng khách của cơ sở (PM tự tính)

xe/tàu

Tổng trọng tải

Ghế

F3. Số chuyến vận chuyển khách bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu?

Chuyến

F4. Số khách bình quân/chuyến trong năm 2024 là bao nhiêu?

Hành khách

F5. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển khách trong năm 2024 là bao nhiêu?

Km

F6. Số lượt hành khách vận chuyển (PM tự tính= F3*F4)

Hành khách

F7. Số lượt hành khách luân chuyển (PM tự tính= F6*F5)

Hk.Km

II. HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 5 là 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222)

F8. Số lượng và trọng tải theo loại phương tiện của cơ sở đang sử dụng để phục vụ cho hoạt động vận tải hàng hoá đến 31/12/2024:

xe/tàu

Trọng tải mỗi loại phương tiện

Tấn

(ghi số lượng)

F8x. Ngoài phương tiện vận tải trên, cơ sở còn phương tiện vận tải hàng hoá nào khác nữa không?

Có

→ Quay trở lại câu F8 để tiếp tục kê khai thông tin về phương tiện

Không

→ Chuyển câu F9

F9. Tổng số phương tiện và trọng tải vận tải hàng hóa của cơ sở (PM tự tính)

xe/tàu

Tổng trọng tải

Tấn

F10. Số chuyến vận chuyển hàng hóa bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu?

Chuyến

F11. Khối lượng hàng hóa bình quân/chuyến của cơ sở trong năm 2024 là bao nhiêu?

Tấn

F12. Số km bình quân 1 chuyến mà các phương tiện có vận chuyển hàng hóa trong năm 2024 là bao nhiêu?

Km

F13. Khối lượng hàng hóa vận chuyển (PM tự tính= F10*F11)

Tấn

F14. Khối lượng hàng hóa luân chuyển (PM tự tính= F12*F13)

Tấn.Km

G. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ

(Hiện thị câu hỏi đối với mã VCPA cấp 2 là 55)

G1. Năng lực lưu trú của cơ sở thuộc loại nào dưới đây?

Loại cơ sở lưu trú

Mã số

Năng lực hiện có đến 31/12/2024

Năng lực mới tăng trong năm 2024

Số cơ sở (Cơ sở)

Số phòng (Phòng)

Số giường (Giường)

Số cơ sở (Cơ sở)

Số phòng (Phòng)

Số giường (Giường)

A

B

1

2

3

4

5

6

1. Khách sạn

01

2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày

02

3. Homestay

03

4. Căn hộ du lịch

04

5. Loại khác (Ghi rõ):

05

G2. Số phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 31/12/2024 là: (PM tự tính = Tổng cột 2 câu G1)

Phòng

G3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2024?

Ngày phòng

G4. Số giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 31/12/2024 là: (PM tự tính = Tổng cột 3 câu G1)

Giường

G5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2024?

Ngày giường

G6. Số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2024 tại cơ sở ông/bà?

Lượt khách

Trong đó: G6.1. Lượt khách quốc tế?

Lượt khách

G7. Số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2024 tại cơ sở ông/bà?

Lượt khách

Trong đó: G7.1. Lượt khách quốc tế?

Lượt khách

Số lượt khách của cơ sở bình quân 1 tháng năm 2024 ? (PM tự tính = G6 + G7)

Lượt khách

Trong đó: Lượt khách quốc tế (PM tự tính = G6.1 + G7.1)

Lượt khách

G8. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu phần trăm?

%

* Doanh thu bình quân/tháng của khách ngủ qua đêm (PM tự tính = (E4 x G8)/100)

Nghìn đồng

* Doanh thu bình quân/tháng của khách không ngủ qua đêm (PM tự tính = {E4 x (100-G8)}/100)

Nghìn đồng

G9. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở Ông/bà là bao nhiêu?

Nghìn đồng

* Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ (PM tự tính = {E4 x G8}/(G9*100))

Ngày khách

H. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG

H8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh ?

Nếu có, khối lượng và giá trị tiêu dùng năng lượng tiêu thụ trong năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu?

(Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt hộ gia đình)

	Có	Khối lượng	Trị giá (Nghìn đồng)	Không
1. Điện	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> kWh →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
1.1 Trong đó, khối lượng tiêu dùng cho vận tải	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> kWh →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
2. Than	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Tấn →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
3. Xăng	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
3.1 Trong đó, khối lượng tiêu dùng cho vận tải	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
4. Dầu mazut (FO)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
5. Dầu diesel (DO)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
5.1 Trong đó, khối lượng tiêu dùng cho vận tải	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
6. Dầu hỏa	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
7. Dầu nhờn	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
8. Dầu khác	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Lit →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
9. LPG (Gas, khí hóa lỏng)	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Kg →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>
10. Khác: rác thải, trấu, bã mía,...	<input type="checkbox"/>	→ <input type="text"/> Kg →	<input type="text"/>	<input type="checkbox"/>

Thông tin người trả lời phiếu

Họ tên người cung cấp thông tin: